TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 12/2903/2024/449/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh** Địa chỉ văn phòng: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	GPMT số: 449/GPMT-BTNMT ĐT: 0220 3717 555 ĐT: 0220 3717 555
3. Chủ nguồn thải: **Trung tâm y tế huyện Nam Sách** Địa chỉ văn phòng: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Mã số QLCTNH:..... ĐT: 02203.778237 ĐT: 02203.778237

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải y tế nguy hại	x			13 01 01	526	TĐ, HR
2	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại		x		13 01 02	3	TĐ
3	Ắc quy, pin	x			16 01 12	5	Phá dỡ
4	Giẻ lau, chất hấp thụ dính nhiễm TPNH	x			18 02 01	0	TĐ, HR
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	0	Nghiền, HR
6	Vỏ chai lọ đựng thuốc hoặc hóa chất	x			18 01 03	4	Tẩy rửa
7	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào	x			13 01 03	3	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (Nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa nhập khẩu:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-18086

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phạm Văn Thuyên. Ký: .....Ngày: 29/03/2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Hải Dương, ngày 29 tháng 03 năm 2024 SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH GIÁM ĐỐC BSCKII: TRẦN THỊ THANH	Hải Dương, ngày 4 tháng 4 năm 2024 M.S.D.N: 0800754953 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH TỈNH HẢI DƯƠNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Quang

@Liên số: 1□- 3□- 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 18/2704/2024/449/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh** Địa chỉ văn phòng: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	GPMT số: 449/GPMT-BTNMT ĐT: 0220 3717 555 ĐT: 0220 3717 555
3. Chủ nguồn thải: **Trung tâm y tế huyện Nam Sách** Địa chỉ văn phòng: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Mã số QLCTNH:..... ĐT: 02203.778237 ĐT: 02203.778237

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải y tế nguy hại	x			13 01 01	670	TĐ, HR
2	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại		x		13 01 02	3	TĐ
3	Ắc quy, pin	x			16 01 12	0	Phá dỡ
4	Giẻ lau, chất hấp thụ dính nhiễm TPNH	x			18 02 01	0	TĐ, HR
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	0	Nghiền, HR
6	Vỏ chai lọ đựng thuốc hoặc hóa chất	x			18 01 03	3	Tẩy rửa
7	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào	x			13 01 03	0	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (Nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa nhập khẩu:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-18086

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phạm Văn Thuyên. Ký: Thuyên Ngày: 27/04/2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Hải Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2024 SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH GIÁM ĐỐC BSCKII: TRẦN THỊ THANH	Hải Dương, ngày 4 tháng 5 năm 2024 M.S.D.N: 0800754983 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH TỈNH HẢI DƯƠNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Quang

@Liên số: 1☐- 3☐- 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 17/3105/2024/449/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh** Địa chỉ văn phòng: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	GPMT số: 449/GPMT-BTNMT ĐT: 0220 3717 555 ĐT: 0220 3717 555
3. Chủ nguồn thải: **Trung tâm y tế huyện Nam Sách** Địa chỉ văn phòng: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Mã số QLCTNH:..... ĐT: 02203.778237 ĐT: 02203.778237

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải y tế nguy hại	x			13 01 01	700	TĐ, HR
2	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại		x		13 01 02	5	TĐ
3	Ắc quy, pin	x			16 01 12	3	Phá dỡ
4	Giẻ lau, chất hấp thụ dính nhiễm TPNH	x			18 02 01	0	TĐ, HR
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	1	Nghiền, HR
6	Vỏ chai lọ đựng thuốc hoặc hóa chất	x			18 01 03	3	Tẩy rửa
7	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào	x			13 01 03	0	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (Nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa nhập khẩu:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-18086

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phạm Văn Thuyên. Ký: Thuyên Ngày: 31/05/2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Hải Dương, ngày 31 tháng 05 năm 2024 SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH GIÁM ĐỐC BSCKII: TRẦN THỊ THANH	Hải Dương, ngày 3.. tháng 6.. năm 2024 M.S.D.N: 0800754983 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH TỈNH HẢI DƯƠNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Quang

@Liên số: 1□- 3□- 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 10/2806/2024/449/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh** Địa chỉ văn phòng: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	GPMT số: 449/GPMT-BTNMT ĐT: 0220 3717 555 ĐT: 0220 3717 555
3. Chủ nguồn thải: **Trung tâm y tế huyện Nam Sách** Địa chỉ văn phòng: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Mã số QLCTNH:..... ĐT: 02203.778237 ĐT: 02203.778237

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải y tế nguy hại	x			13 01 01	637	TĐ, HR
2	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại		x		13 01 02	5	TĐ
3	Ắc quy, pin	x			16 01 12	1	Phá dỡ
4	Giẻ lau, chất hấp thụ dính nhiễm TPNH	x			18 02 01	0	TĐ, HR
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	0	Nghiền, HR
6	Vỏ chai lọ đựng thuốc hoặc hóa chất	x			18 01 03	2	Tẩy rửa
7	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào	x			13 01 03	0	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (Nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa nhập khẩu:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-18086

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phạm Văn Thuyên. Ký: Thuyên Ngày: 28/06/2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Hải Dương, ngày 28 tháng 06 năm 2024 SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH GIÁM ĐỐC BSCKII: TRẦN THỊ THANH	Hải Dương, ngày 11 tháng 7 năm 2024 M.S.D.N: 0800754981 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH TỈNH HẢI DƯƠNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Quang

@Liên số: 1□- 3□- 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 16/3107/2024/449/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh** Địa chỉ văn phòng: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	GPMT số: 449/GPMT-BTNMT ĐT: 0220 3717 555 ĐT: 0220 3717 555
3. Chủ nguồn thải: **Trung tâm y tế huyện Nam Sách** Địa chỉ văn phòng: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Mã số QLCTNH:..... ĐT: 02203.778237 ĐT: 02203.778237

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải y tế nguy hại	x			13 01 01	751	TĐ, HR
2	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại		x		13 01 02	5	TĐ
3	Ắc quy, pin	x			16 01 12	1	Phá dỡ
4	Giẻ lau, chất hấp thụ dính nhiễm TPNH	x			18 02 01	0	TĐ, HR
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	0	Nghiền, HR
6	Vỏ chai lọ đựng thuốc hoặc hóa chất	x			18 01 03	4	Tẩy rửa
7	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào	x			13 01 03	0	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (Nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa nhập khẩu:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-18086

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phạm Văn Thuyên. Ký: .....Ngày: 31/07/2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Hải Dương, ngày 31 tháng 07 năm 2024 SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH GIÁM ĐỐC BSCKII: TRẦN THỊ THANH	Hải Dương, ngày 1.. tháng 8.. năm 2024 M.S.D.N:0800754993 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH TỈNH HẢI DƯƠNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Quang

@Liên số: 1□- 3□- 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 09/3008/2024/449/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh** Địa chỉ văn phòng: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	GPMT số: 449/GPMT-BTNMT ĐT: 0220 3717 555 ĐT: 0220 3717 555
3. Chủ nguồn thải: **Trung tâm y tế huyện Nam Sách** Địa chỉ văn phòng: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Mã số QLCTNH:..... ĐT: 02203.778237 ĐT: 02203.778237

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải y tế nguy hại	x			13 01 01	661	TĐ, HR
2	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại		x		13 01 02	5	TĐ
3	Ắc quy, pin	x			16 01 12	0	Phá dỡ
4	Giẻ lau, chất hấp thụ dính nhiễm TPNH	x			18 02 01	0	TĐ, HR
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	0	Nghiền, HR
6	Vỏ chai lọ đựng thuốc hoặc hóa chất	x			18 01 03	3	Tẩy rửa
7	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào	x			13 01 03	0	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (Nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa nhập khẩu:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-18086

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phạm Văn Thuyên. Ký: .....Ngày: 30/08/2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Hải Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2024 SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH GIÁM ĐỐC BSCKII: TRẦN THỊ THANH	Hải Dương, ngày 5 tháng 9 năm 2024 M.S.D.N:0800754983 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH TỈNH HẢI DƯƠNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Quang

@Liên số: 1□- 3□- 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 16/3009/2024/449/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh**
Địa chỉ văn phòng: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương

GPMT số: 449/GPMT-BTNMT
ĐT: 0220 3717 555
ĐT: 0220 3717 555

3. Chủ nguồn thải: **Trung tâm y tế huyện Nam Sách**
Địa chỉ văn phòng: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
Địa chỉ cơ sở: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Mã số QLCTNH:.....
ĐT: 02203.778237
ĐT: 02203.778237

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải y tế nguy hại	x			13 01 01	672	TĐ, HR
2	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại		x		13 01 02	5	TĐ
3	Ắc quy, pin	x			16 01 12	0	Phá dỡ
4	Giẻ lau, chất hấp thụ dính nhiễm TPNH	x			18 02 01	0	TĐ, HR
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	0	Nghiền, HR
6	Vỏ chai lọ đựng thuốc hoặc hóa chất	x			18 01 03	2	Tẩy rửa
7	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào	x			13 01 03	0	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (Nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa nhập khẩu:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-18086

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phạm Văn Thuyên. Ký: Thuyên Ngày: 30/09/2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2024

SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH

GIÁM ĐỐC
BSCKII: TRẦN THỊ THANH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 1 tháng 10 năm 2024

M.S.D.N:0800754983 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH TỈNH HẢI DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Quang

@Liên số: 1□- 3□- 4□

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 22/3110/2024/449/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh** Địa chỉ văn phòng: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	GPMT số: 449/GPMT-BTNMT ĐT: 0220 3717 555 ĐT: 0220 3717 555
3. Chủ nguồn thải: **Trung tâm y tế huyện Nam Sách** Địa chỉ văn phòng: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Mã số QLCTNH:…… ĐT: 02203.778237 ĐT: 02203.778237

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải y tế nguy hại	x			13 01 01	714	TĐ, HR
2	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại		x		13 01 02	15	TĐ
3	Ắc quy, pin	x			16 01 12	0	Phá dỡ
4	Giẻ lau, chất hấp thụ dính nhiễm TPNH	x			18 02 01	0	TĐ, HR
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	0	Nghiền, HR
6	Vỏ chai lọ đựng thuốc hoặc hóa chất	x			18 01 03	5	Tẩy rửa
7	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào	x			13 01 03	0	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (Nếu có) Nước nhập khẩu:……Cửa nhập khẩu:……
Số hiệu phương tiện:…… Ngày xuất cảng:……Cửa khẩu xuất:……...

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-18086

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phạm Văn Thuyên. Ký: Thuyên Ngày: 31/10/2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Hải Dương, ngày 31 tháng 10 năm 2024 SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH GIÁM ĐỐC BSCKII: TRẦN THỊ THANH	Hải Dương, ngày 2 tháng 11 năm 2024 M.S.D.N: 0...54983 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH TỈNH HẢI DƯƠNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Quang

@Liên số: 1☑- 3☐- 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 18/2911/2024/449/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh** Địa chỉ văn phòng: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	GPMT số: 449/GPMT-BTNMT ĐT: 0220 3717 555 ĐT: 0220 3717 555
3. Chủ nguồn thải: **Trung tâm y tế huyện Nam Sách** Địa chỉ văn phòng: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương Địa chỉ cơ sở: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Mã số QLCTNH:..... ĐT: 02203.778237 ĐT: 02203.778237

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải y tế nguy hại	x			13 01 01	600	TĐ, HR
2	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại		x		13 01 02	0	TĐ
3	Ắc quy, pin	x			16 01 12	1	Phá dỡ
4	Giẻ lau, chất hấp thụ dính nhiễm TPNH	x			18 02 01	0	TĐ, HR
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	0	Nghiền, HR
6	Vỏ chai lọ đựng thuốc hoặc hóa chất	x			18 01 03	5	Tẩy rửa
7	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào	x			13 01 03	0	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (Nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa nhập khẩu:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-18086

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phạm Văn Thuyên. Ký: Thuyên Ngày: 29/11/2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Hải Dương, ngày 29 tháng 11 năm 2024 TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH GIÁM ĐỐC BSCKII: TRẦN THỊ THANH	Hải Dương, ngày 3 tháng 12 năm 2024 M.S.D.N: 0800754983 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH TỈNH HẢI DƯƠNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Quang

@Liên số: 1☑- 3□- 4□

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 28/2712/2024/449/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh**
Địa chỉ văn phòng: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương

GPMT số: 449/GPMT-BTNMT
ĐT: 0220 3717 555
ĐT: 0220 3717 555

3. Chủ nguồn thải: **Trung tâm y tế huyện Nam Sách**
Địa chỉ văn phòng: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
Địa chỉ cơ sở: số 345 Trần Phú, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Mã số QLCTNH:.....
ĐT: 02203.778237
ĐT: 02203.778237

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải y tế nguy hại	x			13 01 01	588	TĐ, HR
2	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại		x		13 01 02	5	TĐ
3	Ắc quy, pin	x			16 01 12	0	Phá dỡ
4	Giẻ lau, chất hấp thụ dính nhiễm TPNH	x			18 02 01	0	TĐ, HR
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	0	Nghiền, HR
6	Vỏ chai lọ đựng thuốc hoặc hóa chất	x			18 01 03	2	Tẩy rửa
7	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào	x			13 01 03	0	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (Nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa nhập khẩu:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34C-18086

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phạm Văn Thuyên. Ký: .....Ngày: 27/12/2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Dương, ngày 27 tháng 12 năm 2024

SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH

GIÁM ĐỐC
BSCKII: TRẦN THỊ THANH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 30 tháng 12 năm 2024

M.S.D.N:0800754983
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH
TỈNH HẢI DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Quang

@Liên số: 1□- 3□- 4☑

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2140 /GP-SKHCN

Hải Dương, ngày 25 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP
Tiến hành công việc bức xạ
(Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế) - gia hạn lần 04

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;

Căn cứ Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ủy quyền cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại Giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế và cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế hoạt động trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Xét hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép của Trung tâm Y tế huyện Nam Sách ngày 25 tháng 11 năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Công nghệ và Sở hữu trí tuệ,

CHO PHÉP

Trung tâm Y tế huyện Nam Sách

Địa chỉ: Số 345 Trần Phú, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Số điện thoại: 0220 3754490 Fax:

Được phép: Sử dụng 01 thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế có các đặc trưng nêu tại trang 03 của Giấy phép này để chụp chẩn đoán bệnh.

Trong quá trình tiến hành công việc bức xạ, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép phải nghiêm chỉnh thực hiện các quy định pháp luật và các điều kiện của Giấy phép.

Giấy phép này có giá trị đến **14/01/2028.**

Giấy phép này gia hạn Giấy phép số 07/GP-SKHCN ngày 06/01/2022./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Y tế huyện Nam Sách;
- Lưu: HS, VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH HẢI DƯƠNG

Phạm Văn Mạnh

CÁC ĐIỀU KIỆN CỦA GIẤY PHÉP

(Kèm theo Giấy phép số /GP-SKHCN ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương)

1. Chỉ được phép tiến hành công việc bức xạ với thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế có các đặc trưng nêu tại trang 03 của Giấy phép này.

2. Trường hợp tiếp tục tiến hành công việc bức xạ sau thời hạn ghi trong Giấy phép này, phải làm thủ tục đề nghị gia hạn giấy phép theo quy định.

3. Trường hợp chuyển nhượng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế cho tổ chức, cá nhân khác phải báo cáo với cơ quan có thẩm quyền cấp phép là Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương.

4. Trường hợp xảy ra sự cố bức xạ, phải thông báo khẩn cấp cho các cơ quan liên quan và:

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 209 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Dương

Điện thoại: 0220 3893 900 Fax: 0220 3892 437

5. Định kỳ hằng năm báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương về tình hình an toàn bức xạ tại cơ sở.

6. Nếu có bất kỳ thay đổi nào so với bộ hồ sơ đề nghị cấp phép phải thông báo bằng văn bản tới Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương để cập nhật.

7. Nếu dự định không tiếp tục sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế nữa phải báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương.

CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA THIẾT BỊ X-QUANG CHẨN ĐOÁN TRONG Y TẾ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP

(Kèm theo Giấy phép số /GP-SKHCN ngày tháng 12 năm 2024
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương)

TT	Tên thiết bị	Mã hiệu, số xêri	Hãng SX, Nơi SX, Năm SX	Thông số làm việc cực đại kV max, mA max / mAs max	Mục đích sử dụng, Địa điểm sử dụng, Sử dụng cố định hay di động	Các bộ phận của thiết bị			
						Tên bộ phận	Hãng SX	Mã hiệu	Số xêri
1	X-quang tổng hợp	UD125P-C-PRO, 0162Z74101 (Cao áp)	Shimadzu, Nhật Bản	125 kV, 200 mA	Chụp X-quang chẩn đoán bệnh; Phòng X-quang tầng 01, Khu khám bệnh của Trung tâm Y tế huyện Nam Sách; Cố định.	Bàn điều khiển			
						Đầu bóng phát tia X	Shimadzu, Nhật Bản	1.2U161 CS-31	2XT09D0760

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1309 /GP-SKHCN

Hải Dương, ngày 23 tháng 12 năm 2022

GIẤY PHÉP
Tiến hành công việc bức xạ
(Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)

GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép của Trung tâm Y tế huyện Nam Sách ngày 25 tháng 11 năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Công nghệ và Sở hữu trí tuệ,

CHO PHÉP

Trung tâm Y tế huyện Nam Sách

Địa chỉ: Số 345 Trần Phú, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Số điện thoại: 0220 3754490

Được phép: Sử dụng 01 thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế có các đặc trưng nêu tại trang 03 của Giấy phép này để chụp chẩn đoán bệnh.

Trong quá trình tiến hành công việc bức xạ, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép phải nghiêm chỉnh thực hiện các quy định pháp luật và các điều kiện của Giấy phép.

Giấy phép này có giá trị đến **23/12/2025**./.

Nơi nhận:
- Trung tâm Y tế huyện Nam Sách;
- Lưu: HS, VT.

Q. GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM * SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TỈNH HẢI DƯƠNG

Phạm Văn Mạnh

CÁC ĐIỀU KIỆN CỦA GIẤY PHÉP

(Kèm theo Giấy phép số 4309 /GP-SKHCN ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương)

1. Chỉ được phép tiến hành công việc bức xạ với thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế có các đặc trưng nêu tại trang 03 của Giấy phép này.

2. Trường hợp tiếp tục tiến hành công việc bức xạ sau thời hạn ghi trong Giấy phép này, phải làm thủ tục đề nghị gia hạn giấy phép theo quy định.

3. Trường hợp chuyển nhượng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế cho tổ chức, cá nhân khác phải báo cáo với cơ quan có thẩm quyền cấp phép là Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương.

4. Trường hợp xảy ra sự cố bức xạ, phải thông báo khẩn cấp cho các cơ quan liên quan và:

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 209 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Dương

Điện thoại: 0220 3893 900 Fax: 0220 3892 437

5. Định kỳ hằng năm báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương về tình hình an toàn bức xạ tại cơ sở.

6. Nếu có bất kỳ thay đổi nào so với bộ hồ sơ đề nghị cấp phép phải thông báo bằng văn bản tới Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương để cập nhật.

7. Nếu dự định không tiếp tục sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế nữa phải báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương.

CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA THIẾT BỊ X-QUANG CHẨN ĐOÁN TRONG Y TẾ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP

(Kèm theo Giấy phép số 1509 /GP-SKHCN ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương)

TT	Tên thiết bị	Mã hiệu, số xêri	Hãng SX, Nơi SX, Năm SX	Thông số làm việc cực đại kV max, mA max / mAs max	Mục đích sử dụng, Địa điểm sử dụng, Sử dụng cố định hay di động	Các bộ phận của thiết bị			
						Tên bộ phận	Hãng SX	Mã hiệu	Số xêri
1	X-quang đo mật độ xương	ALOKA ALPHYS A, GT001674	Hitachi, Nhật Bản, 2019	70 kV, 0,8 mA	Đo mật độ xương; Phòng chụp X-quang, Trung tâm Y tế huyện Nam Sách; Cố định.	Bàn điều khiển			
						Đầu bóng phát tia X			

SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG
TTYT HUYỆN NAM SÁCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 135 /BC-TTYT

Nam Sách, ngày 16 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUẢN LÝ CHẤT THẢI Y TẾ

(Kỳ báo cáo: từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/12/2024)

Phần 1. Thông tin chung

1.1 Tên cơ sở y tế (Chủ nguồn thải): TTYT huyện Nam Sách

Địa chỉ: Số 345, đường Trần Phú, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương Điện thoại: 02203754500 Fax:

Mã số quản lý chất thải nguy hại (số Chứng minh nhân dân/căn cước công dân đối với cá nhân): 3034/GPMT-UBND

Tên lãnh đạo đơn vị phụ trách: Trần Thị Thanh; chức vụ: Phụ trách QLMTYT

Tên khoa/phòng/bộ phận đầu mối: Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn

Tên người tổng hợp báo cáo: Ngô Văn Tùng

Điện thoại: 0904113881; Email: Ngotunghd@gmail.com

1.2. Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại (áp dụng đối với cơ sở y tế có từ 2 cơ sở trực thuộc trở lên và trình bày từng cơ sở)

Tên cơ sở (nếu có): Trung tâm Y tế huyện Nam Sách

Địa chỉ: Số 345, đường Trần Phú, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 03203754500 Fax: 0 Email:

Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế thị trấn Nam Sách

Địa chỉ: Số 103 -Đường Thanh Lâm -Thị Trấn Nam Sách

Điện thoại: 02203750696 Fax: Email:

Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã Hiệp Cát

Địa chỉ: Kinh Dương - Hiệp Cát - Nam Sách - Hải Dương

Điện thoại: 02203900306 Fax: Email:

Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã Nam Tân

Địa chỉ: Đột Trên - Nam Tân – Nam Sách – Hải Dương

Điện thoại: 02203759531 Fax: Email:

Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã Nam Hưng

Địa chỉ: Thôn Linh Xá – xã Nam Hưng – Nam Sách – Hải Dương

Điện thoại: 02203750886 Fax: Email:

Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã Hồng Phong
Địa chỉ: Vạn Tải –Hồng Phong –Nam sách
Điện thoại: 02203755507 Fax: Email:
Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã Đồng Lạc
Địa chỉ: Miếu Lãng – Đồng Lạc – Nam Sách – Hải Dương
Điện thoại: 02203750927 Fax: Email:
Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã An Bình
Địa chỉ: xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
Điện thoại: 02203795552 Fax: Email:
Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã An Sơn
Địa chỉ: Thôn Cõi, xã An Sơn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
Điện thoại: 03203755840 Fax: Email:
Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã Thái Tân
Địa chỉ: Thôn Giữa- Thái Tân-Nam Sách- Hải Dương
Điện thoại: 02203541409 Fax: Email:
Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã An Phú
Địa chỉ: Cẩm Lý – An Phú – Nam Sách – Hải Dương
Điện thoại: 02203754471 Fax: Email:
Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã Hợp Tiến
Địa chỉ: Hợp Tiến- Nam Sách- Hải Dương
Điện thoại: 02203750530 Fax: Email:
Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã Trần Phú
Địa chỉ: Xã Trần Phú - Nam Sách- Hải Dương
Điện thoại: 02203750750 Fax: Email:
Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã Minh Tân
Địa chỉ: Uông Hạ - Minh Tân – Nam Sách – Hải Dương
Điện thoại: 02203541350 Fax: Email:
Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã Cộng Hòa
Địa chỉ: Chi Đoan – Cộng Hòa – Nam Sách – Hải Dương
Điện thoại: 02203538526 Fax: Email:
Tên cơ sở (nếu có): Trạm Y tế xã Quốc Tuấn
Địa chỉ: Xã Quốc Tuấn - Nam Sách- Hải Dương
Điện thoại: 02203794533 Fax: Email:
Tên cơ sở (nếu có): Trụ sở 1

Địa chỉ: Khu Đồng Khê-Thị trấn Nam Sách-Nam Sách-Hải Dương

Điện thoại: 03203759322 Fax: Email:

Tên cơ sở (nếu có): Trụ sở 2

Địa chỉ: Đường Hùng Vương-Thị trấn Nam Sách-Nam Sách-Hải Dương

Điện thoại: 0962 448 559 Fax: Email:

1.3. Số giường bệnh kế hoạch (nếu có): 304; Số giường bệnh thực kê: 302

1.4. Tổng số cán bộ, nhân viên của cơ sở y tế: 309; Số học sinh, sinh viên thực tập: 1

1.5. Tổng số lượt người đến khám, chữa bệnh: 200.576; Trong đó: ngoại trú79.866, nội trú: 7.398

1.6. Tổng lượng nước sử dụng trong kỳ báo cáo: 19.562 m3.

Phần 2. Kết quả quản lý chất thải y tế tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo

2.1. Tình hình chung về quản lý chất thải y tế tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo:

2.1.1 Kết quả đào tạo, tập huấn, truyền thông, phổ biến pháp luật về quản lý chất thải y tế

a) Hoạt động đào tạo, tập huấn

TT	Nhóm đối tượng được đào tạo, tập huấn	Số người được đào tạo	Lượt đào tạo
1	Cán bộ lãnh đạo/quản lý	34	1
2	Cán bộ chuyên trách quản lý chất thải y tế	1	1
3	Nhân viên y tế	144	1
4	Nhân viên thu gom, lưu giữ chất thải y tế	8	1
5	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý chất thải y tế	1	2

Nhận xét, đánh giá:

Đơn vị chưa thực hiện được việc đào tạo và cấp chứng chỉ về quản lý chất thải y tế cho cán bộ quản lý, nhân viên y tế. Việc đào tạo mới chỉ dừng lại ở mức tự tổ chức tập huấn cho cán bộ, nhân viên y tế lcác khoa, phòng và trạm y tế. Đơn vị đã cử cán bộ vận hành tham gia lớp vận hành hệ thống xử lý nước thải, được cấp giấy chứng nhận đào tạo.

b) Kết quả hoạt động truyền thông và phổ biến quy định về quản lý chất thải y tế

TT	Nhóm đối tượng truyền thông, phổ biến pháp luật	Nội dung	Hình thức
1	Lãnh đạo CSYT, lãnh đạo các khoa, phòng	- Quy trình quản lý chất thải y tế - Hướng dẫn phân loại chất thải y tế	- Triển khai quy trình, hướng dẫn tới các khoa phòng - Tổ chức tập huấn

TT	Nhóm đối tượng truyền thông, phổ biến pháp luật	Nội dung	Hình thức
		- Phổ biến các quy định pháp luật về quản lý chất thải y tế	
2	Nhân viên y tế, nhân viên vệ sinh môi trường, nhân viên vận hành hệ thống xử lý chất thải y tế	- Hướng dẫn phân loại - Hướng dẫn thu gom - Hướng dẫn lưu giữ	- Hướng dẫn trực tiếp - Gián hướng dẫn phân loại bằng chữ viết kết hợp với hình ảnh.
3	Người bệnh và người nhà người bệnh	- Hướng dẫn phân loại chất thải - Nhắc nhở trực tiếp	- Có bảng hướng dẫn bằng chữ viết và hình ảnh tại vị trí bố trí thùng thu gom - Nhân viên y tế nhắc nhở người bệnh trước khi vào viện.
4	Cộng đồng xung quanh cơ sở y tế		

Nhận xét, đánh giá:

Năm 2024, đơn vị đã tổ chức tập huấn phổ biến các quy định pháp luật về công tác quản lý chất thải y tế đến cán bộ, nhân viên các khoa, phòng, trạm y tế.

2.1.2. Kết quả hoạt động thanh, kiểm tra

a) Hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên

- Số lần được thanh tra, kiểm tra trong kỳ báo cáo: 0 lần.
- Kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính:

TT	Tên cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra	Nội dung vi phạm (nếu có, ghi rõ)	Kết quả khắc phục vi phạm	
			Đã khắc phục	Chưa khắc phục
I	Thanh tra			
II	Kiểm tra			
III	Xử lý vi phạm hành chính			

b) Hoạt động kiểm tra, giám sát của đơn vị

TT	Tên đơn vị, bộ phận thực hiện kiểm tra, giám sát	Nội dung vi phạm (nếu có, ghi rõ)	Kết quả khắc phục vi phạm	
			Đã khắc phục	Chưa khắc phục
I	Kiểm tra, giám sát			
II	Xử lý vi phạm			

Nhận xét, đánh giá:

2.1.3. Kết quả quan trắc môi trường

TT	Nội dung quan trắc	Số lần quan trắc thực tế/quy định	Chỉ tiêu không đạt	Bản scan các Kết quả quan trắc kèm theo
1	Quan trắc nước thải	01/00		file đính kèm

Nhận xét, đánh giá:

Trong nội dung giấy phép môi trường, trung tâm y tế huyện Nam Sách không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường. Vì vậy năm 2024, trung tâm mới thực hiện chỉ thực hiện 01 lần quan trắc nước thải y tế.

2.2. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo:

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây)

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo do TTYT HUYỆN NAM SÁCH quản lý

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm	7324.5	7324.5	7324.5		0	
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm	7215.5	7215.5	7215.5		0	
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	836.9	836.9	836.9	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	5978.6	5978.6	5978.6	Cty CPCN Môi	0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
							trường An Sinh		
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	309	309	309	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	91	91	91	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm	109	109	109		0	
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	50	50	50	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	3	3	3	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ	Đ	kg/năm	39	39	39	Cty CPCN Môi trường	0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
	dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất						An Sinh		
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	17	17	17	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	69550	69550	69550	HTX VSMT TT. Nam Sách	0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	691	691	691	Cty Bảo Ngọc	0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	16268	16268	0		16268	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	8018	8018	0		8018	HTXLNT
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	8250	8250	0		8250	HTXLNT

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	668.0	668	668.0	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	5830.0	5830	Cty CPCN Môi trường An Sinh	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	309.0	309	309.0	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0.0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	91.0	91	91.0	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0.0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần	Đ, ĐS	kg/năm	50.0	50	50.0	Cty CPCN Môi	0.0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
	nguy hại vượt ngưỡng						trường An Sinh		
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	3.0	3	3.0	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0.0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	39.0	39	39.0	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0.0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	17.0	17	17.0	Cty CPCN Môi trường An Sinh	0.0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	66950.0	66950	66950.0	HTX VSMT TT. Nam Sách	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	691.0	691	691.0	Cty Bảo Ngọc	0.0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	14416	14416	0		14416	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	7816.0	7816	0.0		7816.0	HTXLNT
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	6600.0	6600	0.0		6600.0	HTXLNT

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ THỊ TRẤN NAM SÁCH

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	15.0	15	15.0	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	15.5	15.5	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
	ngưỡng								
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	250.0	250	250.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	120	120	0		120	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	10.0	10	0.0		10.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	110.0	110	0.0		110.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ HIỆP CÁT

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN. LN	kg/năm	7.0	7	7.0	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	7.0	7	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
	ngân, cadimi								
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	120.0	120	120.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	85	85	0		85	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	12.0	12	0.0		12.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	73.0	73	0.0		73.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ NAM TÂN

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	7.0	7	7.0	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	6.0	6	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	110.0	110	110.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	136	136	0		136	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	9.0	9	0.0		9.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	127.0	127	0.0		127.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ NAM HƯNG

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	7.0	7	7.0	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	7.0	7	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
	ngân, cadimi								
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	75.0	75	75.0		0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	102	102	0		102	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	5.0	5	0.0		5.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	97.0	97	0.0		97.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ HỒNG PHONG

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	8.0	8	8.0	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	7.0	7	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
	lây nhiễm cao								
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	120.0	120	120.0		0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	80	80	0		80	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	10.0	10	0.0		10.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	70.0	70	0.0		70.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ ĐỒNG LẠC

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	9.5	9.5	9.5	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	9.0	9	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	

	ngân, cadinal								
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	45.0	45	45.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	55	55	0		55	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	7.0	7	0.0		7.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	48.0	48	0.0		48.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ AN BÌNH

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	8.5	8.5	8.5	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	7.5	7.5	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	60.0	60	60.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	35	35	0		35	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	5.0	5	0.0		5.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	30.0	30	0.0		30.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ AN SƠN

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	11.5	11.5	11.5	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	11.0	11	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
	ngân, cadimi								
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	85.0	85	85.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	70	70	0		70	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	25.0	25	0.0		25.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	45.0	45	0.0		45.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ THÁI TÂN

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	8.5	8.5	8.5	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	8.5	8.5	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	58.0	58	58.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	144	144	0		144	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	20.0	20	0.0		20.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	124.0	124	0.0		124.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ AN PHÚ

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	15.5	15.5	15.5	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	14.5	14.5	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	

2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	187.0	187	187.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	97	97	0		97	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	38.0	38	0.0		38.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	59.0	59	0.0		59.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ HỢP TIẾN

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	12.5	12.5	12.5	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	10.0	10	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
	phần nguy hại vượt ngưỡng								
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	50.0	50	50.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	100	100	0		100	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	10.0	10	0.0		10.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	90.0	90	0.0		90.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ TRẦN PHÚ

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	15.1	15.1	15.1	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	13.8	13.8	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
	ngân, cadimi								
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	120.0	120	120.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	112	112	0		112	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	17.0	17	0.0		17.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	95.0	95	0.0		95.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ MINH TÂN

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	17.3	17.3	17.3	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	4.8	4.8	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	120.0	120	120.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	72	72	0		72	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	10.0	10	0.0		10.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	62.0	62	0.0		62.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ CỘNG HÒA

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	13.5	13.5	13.5	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	14.0	14	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
	ngân, cadimi								
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	80.0	80	80.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	82	82	0		82	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	12.0	12	0.0		12.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	70.0	70	0.0		70.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRẠM Y TẾ XÃ QUỐC TUẤN

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	13.0	13	13.0	TTYT huyện	0.0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	13.0	13	TTYT huyện	TTYT huyện	0.0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	520.0	520	520.0	VSMT địa phương	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	70	70	0		70	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	12.0	12	0.0		12.0	KXL
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	58.0	58	0.0		58.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRỤ SỞ 1

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	0.0	0			0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải	Đ, ĐS,	kg/năm	0.0	0	0		0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
	nguy hại khác	C, AM							
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	450.0	450	450.0	HTX VSMT TT. Nam Sách	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	460	460	0		460	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	0.0	0	0		0	
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	460.0	460	0.0		460.0	KXL

+ Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý trong kỳ báo cáo của TRỤ SỞ 2

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
I	**Tổng lượng chất thải y tế nguy hại**		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	SN, LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	LN	kg/năm	0.0	0			0	
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	

TT	Loại chất thải y tế	Mã CTNH	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Số lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Số lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý (*)
1.4	Chất thải giải phẫu	LN	kg/năm	0.0	0	0		0	
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Đ	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thuỷ ngân, cadimi	Đ, ĐS	kg/năm	0.0	0	0		0	
2.5	Tổng lượng chất thải nguy hại khác	Đ, ĐS, C, AM	kg/năm	0.0	0	0		0	
II	**Tổng lượng chất thải rắn thông thường**		kg/năm	150.0	150	150.0	HTX VSMT TT. Nam Sách	0.0	
III	**Chất thải tái chế**		kg/năm	0.0	0	0		0	
IV	**Tổng lưu lượng nước thải**		m3/năm	32	32	0		-32	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm	0.0	0	0		0	
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	32.0	32	0.0		32.0	KXL

Ghi chú: (*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp ướt, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác);

Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho cho từng trường hợp cụ thể.

Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).

2.3. Thống kê xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm cơ sở y tế trong kỳ báo cáo (chỉ thực hiện đối với cơ sở y tế thực hiện xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế):

TT	Loại chất thải y tế	Lượng chất thải y tế nhận từ các cơ sở y tế trong cụm (kg/năm)	Phạm vi xử lý (ghi tên các cơ sở y tế trong cụm)

2.4. Thống kê lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Số lượng phát sinh (kg/năm)	Số lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
1	Chất thải lây nhiễm	4324.00	0.00	
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm	25.00	0.00	
3	Chất thải rắn thông thường:	11954	214	
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày	8934.00	0.00	
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế	3020.00	214.00	Cty Bảo Ngọc
	Tổng cộng(1+2+3)	16303	214	

2.5. Thống kê nhân lực thực hiện quản lý chất thải y tế

TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành về môi trường được đào tạo	Tham gia làm về quản lý chất thải		Chứng chỉ đào tạo về quản lý chất thải/vận hành hệ thống	
					Toàn thời gian	Kiêm nhiệm	Đối tượng được đào tạo	Đơn vị cấp chứng chỉ
I	Cán bộ chuyên trách quản lý chất thải							

TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành về môi trường được đào tạo	Tham gia làm về quản lý chất thải		Chứng chỉ đào tạo về quản lý chất thải/vận hành hệ thống	
1	Ngô Văn Tùng	1981	Dược sĩ chuyên khoa cấp I	Dược sĩ		X	01	Sở Y tế Hải Dương
2	Phạm Thị Hằng					X	01	Không
3	Vương Thị Hương					X	0	Không
4	Tân Thị Huyền Xâm					X	01	Không
5	Trần Ngọc Đoài					X	01	Không
6	Nguyễn Đức Chiện					X	01	Không
7	Lê Thị Thiện					X	01	Không
8	Khúc Thị Gấm					X	01	Không
9	Lê Thị Diệu					X	01	Không
10	Nguyễn Thị Ly					X	01	Không
11	Trần Văn Lai					X	01	Không
12	Nguyễn Thị Thư					X	01	Không
13	Trần Văn Miền					X	01	Không
14	Nguyễn Thị Viện					X	01	Không
15	Nguyễn Thị Kim Anh					X	01	Không
16	Trần Thị Mai					X	01	Không
17	Hoàng Thị Hằng					X	01	Không
18	Nguyễn Thị Hoàng Anh					X	01	Không
II	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý chất thải (nước thải, chất thải rắn, khí thải)							
1	Nguyễn Hữu Tuấn	1993	Cao đẳng	chuyên ngành điện công nghiệp		X	01	Trường Đại học TN&MT tp. Hồ Chí Minh

2.6. Thống kê công trình/thiết bị xử lý chất thải y tế

TT	Tên công trình, thiết bị	Công nghệ xử lý	Năm đưa vào vận hành	Tình trạng hoạt động hiện nay			Công suất xử lý theo thiết kế	Công suất xử lý thực tế
				Hoạt động tốt	Hoạt động không ổn định, quá tải	Hỏng hoặc không hoạt động		
I	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế							
II	Công trình, hệ thống xử lý nước thải y tế							
1	Bể phốt			X				
2	Bể phốt			X				
3	Bể phốt			X				
4	Bể phốt			X				
5	Bể phốt			X				
6	Bể phốt			X				
7	Bể phốt			X				
8	Bể phốt			X				
9	Bể phốt			X				
10	Bể phốt			X				
11	Bể phốt			X				
12	Bể phốt			X				
13	Bể phốt			X				
14	Bể phốt			X				
15	Bể phốt			X				
16	Công trình, hệ thống xử lý nước thải				X		100	45
17	Bể phốt			X				
18	Bể phốt			X				

Phần 3. Kế hoạch quản lý chất thải y tế trong năm tiếp theo

Thực hiện tốt công tác quản lý chất thải y tế theo quy định. Thực hiện hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý với các đơn vị có đủ tư cách pháp nhân. Thực hiện quan trắc định kỳ nhằm mục đích giám sát để có biện pháp kiểm soát môi trường theo quy định.

Phần 4. Các vấn đề khác

Năm 2024, đơn vị đã được đầu tư cải tạo nâng cấp hệ thống thu gom nước mặt, hệ thống thu gom nước thải y tế và hệ thống xử lý nước thải y tế.

Phần 5. Kết luận, kiến nghị

Nơi nhận:
- Phòng Nghiệp Vụ Y-Sở Y tế Hải Dương;
- Lưu: VT, Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn.

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

Trần Thị Thanh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

(V/v: thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại)
Số: 01/2024/HĐKT/AS-TTYTHNS

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2017;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005;

- Căn cứ luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ban hành ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về Quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Căn cứ Giấy phép môi trường số 449/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh ngày 13 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3b/QĐ-TTYTNS ngày 02/01/2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Nam Sách về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại;

Căn cứ vào nhu cầu xử lý chất thải nguy hại của Trung tâm y tế huyện Nam Sách và chức năng và năng lực của Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024 tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách, chúng tôi gồm:

BÊN A: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH
Địa chỉ: Số 345 Trần Phú, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
Mã số thuế: 0800663221
Điện thoại: 02203 754500
Tài khoản số: 3716.2.1066893 tại kho bạc nhà nước huyện Nam Sách.
Đại diện: Bà **Trần Thị Thanh** Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH
Địa chỉ: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.
Mã số thuế: 0800754983
Điện thoại: 0220 3717555 Fax: 0220 3717555
Tài khoản số: 0341006990138 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.
Đại diện: Ông **Nguyễn Trọng Quang** Chức vụ: Giám đốc

AnyScanner

Sau khi bàn bạc thoả thuận hai bên cùng nhất trí ký kết Hợp đồng kinh tế với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A thuê bên B thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất tải y tế nguy hại phát sinh của Bên A về nơi xử lý của bên B: tại thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

1.2. Bên B có trách nhiệm vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải trên theo đúng Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về Quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế phát sinh tại Trung tâm y tế huyện Nam Sách.

Danh mục chất thải phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý
I	**Chất thải y tế lây nhiễm**			
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	Thiêu đốt
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn	13 01 01	Thiêu đốt
3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	Rắn	13 01 01	Thiêu đốt
4	Chất thải giải phẫu	Rắn	13 01 01	Thiêu đốt
II	**Chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm**			
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Rắn/Lỏng	13 01 02	Thiêu đốt
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ NSX	Rắn/Lỏng	13 01 03	Thiêu đốt
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ NSX	Rắn/Lỏng	18 01 03	Tẩy rửa
2.4	Thiết bị y tế vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimin	Rắn	13 03 02	Cô lập tại bể đóng kén(Liên kết chuyển giao cho Công ty CPPT Bình Nguyên theo Công văn số 1297/BTNMT-KSONMT)
2.5	Chất thải nguy hại khác			
-	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	Nghiền, Phá dỡ
-	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 01	Thiêu đốt, hóa rắn
-	Ắc quy, pin	Rắn	16 01 12	Phá dỡ
-	Giẻ lau, chất hấp thụ dính nhiễm TPNH	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt, hóa rắn

AnyScanner

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO NHẬN, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

2.1. Địa điểm giao nhận chất thải rắn y tế nguy hại tại Trung tâm y tế huyện Nam Sách.

2.2. Địa điểm lưu giữ và xử lý: Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh, tại: thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

2.3. Thời gian phương thức giao nhận: Theo yêu cầu của bên A và chuyển giao khi có sự thỏa thuận thống nhất của các bên. Bên A phải thông báo cho bên B trước 01 ngày để bên B thực hiện.

2.4 Khối lượng chất thải: Tùy theo lượng chất thải phát sinh của bên A và căn cứ thực tế hai Bên tiến hành xác nhận khối lượng chất thải bàn giao.

2.5 Hiệu lực hợp đồng: Từ ngày 02/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

3.1. Đơn giá:

- Đơn giá xử lý trọn gói (bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý) chất thải nguy hại là: **12.000** đồng/kg*(Bằng chữ: Mười hai nghìn đồng trên một kilôgam./.).*

- Giá trị trên chưa bao gồm thuế GTGT.

3.2. Hình thức hợp đồng: Đơn giá cố định

3.3. Hình thức thanh toán: Thanh toán theo khối lượng thực tế nghiệm thu theo tháng.

3.4. Hai bên căn cứ khối lượng thực tế tại phiếu khối lượng/sổ giao nhận hàng ngày làm cơ sở nghiệm thu và thanh quyết toán hợp đồng.

3.5. Sau khi ký biên bản nghiệm thu khối lượng toàn bộ số tiền thanh toán cho bên B được bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ của bên B chậm nhất trong vòng 20 ngày theo tài khoản:

Tên công ty: **Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh**

Tài khoản số: **0341006990138** tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của bên A:

- Bên A phải báo trước thời gian, lịch vận chuyển cho bên B để bên B có thời gian bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực và phương tiện của bên B vào điểm tập kết chất thải để thực hiện bốc xếp chất thải nguy hại lên phương tiện vận chuyển.

- Đảm bảo thành phần chất thải đúng như thông báo cho bên B, phân loại và lưu giữ chất thải trong các bao bì, thùng chứa đảm bảo theo đúng quy chuẩn quản lý chất thải y tế được quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về Quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế

- Cử người xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B

4.2. Trách nhiệm của bên B:

Hướng dẫn Bên A thu gom, phân loại và lưu giữ tạm thời chất thải của Bên A tại khu vực lưu giữ chất thải của Bên A theo quy định của pháp luật.

AnyScanner

Bên B có trách nhiệm cung cấp cho bên A giấy phép thu gom, vận chuyển xử lý và các chứng từ liên quan đến việc thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại.

Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên A thực hiện các hoạt động chuyên môn để triển khai công việc cũng như giám sát trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển và xử lý CTNH.

Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các quy định và các văn bản có liên quan về xử lý chất thải nguy hại và bảo vệ môi trường của nhà nước Việt Nam hiện hành.

Thông báo bằng văn bản cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải để cùng phối hợp giải quyết

ĐIỀU 5. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

5.1. Hai bên cam kết hiện đầy đủ các điều khoản trên trong quá trình thực hiện hợp đồng có điều gì vướng mắc, hai bên chủ động gặp nhau để bàn bạc, thống nhất giải quyết. Mọi thay đổi nội dung hợp đồng được hai bên thỏa thuận ký kết bằng văn bản. Không ảnh hưởng tổn hại đến quyền lợi, lợi ích của mỗi bên và quy định về quản lý chất thải rắn y tế nguy hại của nhà nước.

5.2. Hợp đồng này có hiệu lực 01 năm từ ngày 02/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024 và được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH	M.S.D.N:0800754983 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH TỈNH HẢI DƯƠNG
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
BSCKII: TRẦN THỊ THANH	Nguyễn Trọng Quang

UBND THỊ TRẤN NAM SÁCH
HTX VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
Về việc thu gom, phân loại, vận chuyển rác thải thông thường, chất thải sinh hoạt và phí xử lý rác thải vô cơ, hữu cơ cho Trung tâm y tế huyện Nam Sách(trụ sở chính)
Số 01-2024/HĐCC/TTYTNS-HTXVSMT

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về Quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Căn cứ vào Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND thị trấn Nam Sách về việc điều chỉnh mức thu dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Nam Sách;

- Căn cứ vào Thông báo số 16/TB-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch UBND thị trấn Nam Sách về việc điều chỉnh nâng mức thu giá dịch vụ, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Nam Sách;

- Căn cứ vào năng lực của Hợp tác xã (HTX) Vệ sinh Môi trường thị trấn Nam Sách;

- Căn cứ vào Quyết định số 874/QĐ – TTYT ngày 31/12/2023 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Nam Sách về việc phê duyệt đơn vị thu gom, phân loại, vận chuyển rác thải thông thường, chất thải sinh hoạt và phí xử lý rác thải vô cơ, hữu cơ cho Trung tâm y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính)

Hôm nay ngày 31 tháng 12 năm 2023, tại trung tâm Y tế huyện Nam Sách, chúng tôi gồm:

I. BÊN A: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH

- Đại diện do bà: Trần Thị Thanh Chức vụ: Giám Đốc
- Địa chỉ: Trung tâm Y tế Huyện Nam Sách
- Điện thoại: 0220.3754.490
- Tài khoản: 3716.2.1066893; 9523.2.1066893 tại Kho bạc nhà nước huyện Nam Sách
- Mã số thuế: 0800663221

SCAN AnyScanner

II. BÊN B: HỢP TÁC XÃ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG THỊ TRẤN NAM SÁCH

- Người đại diện: Ông Nguyễn Hữu Thắng Chức vụ: Giám đốc HTX

- Địa chỉ: Số nhà 513 đường Trần Phú – Thị trấn Nam Sách – Huyện Nam Sách

- Điện thoại: 0904729063

- Tài khoản: 2303201002035 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Nam Sách – tỉnh Hải Dương

- Mã số thuế: 0801221089

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Khối lượng - giá trị - Thời gian thực hiện - hình thức hợp đồng

- Bên B có trách nhiệm thu gom phân loại rác thải thông thường (vô cơ, hữu cơ) tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) đưa về bãi rác tập trung của Thị trấn để xử lý rác thải vô cơ, hữu cơ theo quy định.

- Bên B Xử lý toàn bộ rác thải vô cơ (tự xử lý hoặc bàn giao), xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh sau khi đã thu gom, vận chuyển tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) về bãi rác theo đúng quy định trên địa bàn huyện.

- Đơn giá thu gom vận chuyển là: 250.000 đồng/m^3 (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi nghìn đồng một mét khối). Ước khoảng 160 m^3 x 250.000 đồng = 40.000.000 đồng.

+ Phí xử lý rác thải vô cơ + hữu cơ là: 2.000.000 đồng/tháng x 3 tháng = 6.000.000 đồng

Tổng giá trị ước thực hiện hợp đồng là: 46.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu đồng).*

- Thời gian thực hiện của hợp đồng: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024.

- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định

Điều 2: Thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển

- Được thực hiện vào các ngày trong tuần và bên A giao cho bên B khối lượng rác thải thông thường sau khi đã được phân loại, chất thải sinh hoạt (vô cơ, hữu cơ) tính theo m3 thực tế phát sinh hàng ngày giao nhận bằng biên bản ký nhận 2 bên để làm cơ sở nghiệm thu và thanh quyết toán hợp đồng.

- Bên B vận chuyển bằng xe ô tô chuyên dụng theo đúng quy định vận chuyển rác thải thông thường sau khi đã được phân loại, chất thải sinh hoạt (vô cơ, hữu cơ).

AnyScanner

- Bên B Xử lý toàn bộ rác thải vô cơ (tự xử lý hoặc bàn giao), xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh sau khi đã thu gom, vận chuyển tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) về bãi rác theo đúng quy định trên địa bàn huyện.

Điều 3: Phương thức thanh toán:

- Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B trong vòng 90 ngày khi hợp đồng được bên A nghiệm thu khối lượng, bên B cung cấp mẫu 08a và hoá đơn tài chính hợp lệ theo quy định hiện hành.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của bên B.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Trách nhiệm của Bên B:

- Bên B thu gom phân loại rác thải thông thường (vô cơ, hữu cơ) tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính), đưa về bãi thải để xử lý theo quy trình, đảm bảo trong lúc vận chuyển luôn sạch sẽ, không để vương vãi, đảm bảo an toàn trong lao động.

- Xử lý toàn bộ rác thải vô cơ (tự xử lý hoặc bàn giao), xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh sau khi đã thu gom, vận chuyển tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) về bãi rác theo đúng quy định trên địa bàn huyện.

- Tuyệt đối tuân thủ mọi hướng dẫn của nhân viên Trung tâm.

2. Trách nhiệm của Bên A:

- Đảm bảo khu để rác thải thông thường, chất thải sinh hoạt (vô cơ, hữu cơ) ngăn nắp, phải có thùng chứa hoặc bể chứa.

- Hướng dẫn bên B thu gom rác theo đúng quy trình.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để bên B thực hiện theo đúng hợp đồng.

- Thanh quyết toán cho bên B theo điều 1 trong bản hợp đồng này.

Điều 5: Điều khoản chung

Hai bên thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản 1, 2, 3, 4 đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu bên nào có khó khăn gì phải thông báo cho nhau để bàn bạc giải quyết, tránh thiệt hại cho bên kia. Nếu hai bên không tự giải quyết được sẽ đưa ra trọng tài kinh tế địa phương để giải quyết. Bên nào gây ra thiệt hại thì bên đó phải chịu mọi chi phí trong quá trình giải quyết và phải bồi thường thiệt hại kinh tế của bên kia.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản, bên A giữ 03 bản, bên B giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH	HỢP TÁC XÃ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG THỊ TRẤN NAM SÁCH
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
BSCKII: TRẦN THỊ THANH	NGUYỄN HỮU THẮNG

UBND THỊ TRẤN NAM SÁCH
HTX VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
Về việc thu gom, phân loại, vận chuyển rác thải thông thường, chất thải sinh hoạt và phí xử lý rác thải vô cơ, hữu cơ cho Trung tâm y tế huyện Nam Sách(trụ sở chính)
Số 02-2024/HĐCC/TTYTNS-HTXVSMT

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;

- Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về Quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Căn cứ vào Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND thị trấn Nam Sách về việc điều chỉnh mức thu dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Nam Sách;

- Căn cứ vào Thông báo số 16/TB-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch UBND thị trấn Nam Sách về việc điều chỉnh nâng mức thu giá dịch vụ, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Nam Sách;

- Căn cứ vào năng lực của Hợp tác xã (HTX) Vệ sinh Môi trường thị trấn Nam Sách;

- Căn cứ vào Quyết định số 296/QĐ – TTYT ngày 01/4/2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Nam Sách về việc phê duyệt đơn vị thu gom, phân loại, vận chuyển rác thải thông thường, chất thải sinh hoạt và phí xử lý rác thải vô cơ, hữu cơ cho Trung tâm y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính).

Hôm nay ngày 01 tháng 4 năm 2024, tại trung tâm Y tế huyện Nam Sách, chúng tôi gồm:

I. BÊN A: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH

- Đại diện do bà: Trần Thị Thanh Chức vụ: Giám Đốc

Scanned with CamScanner

- Địa chỉ: Trung tâm Y tế Huyện Nam Sách

- Điện thoại: 0220.3754.490

- Tài khoản: 3716.2.1066893; 9523.2.1066893 tại Kho bạc nhà nước huyện Nam Sách

- Mã số thuế: 0800663221

II. BÊN B: HỢP TÁC XÃ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG THỊ TRẤN NAM SÁCH

- Người đại diện: Ông Nguyễn Hữu Thắng Chức vụ: Giám đốc HTX

- Địa chỉ: Số nhà 513 đường Trần Phú – Thị trấn Nam Sách – Huyện Nam Sách

- Điện thoại: 0904729063

- Tài khoản: 2303201002035 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Nam Sách – tỉnh Hải Dương

- Mã số thuế: 0801221089

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Khối lượng - giá trị - Thời gian thực hiện - hình thức hợp đồng

- Bên B có trách nhiệm thu gom phân loại rác thải thông thường (vô cơ, hữu cơ) tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) đưa về bãi rác tập trung của Thị trấn để xử lý rác thải vô cơ, hữu cơ theo quy định.

- Bên B Xử lý toàn bộ rác thải vô cơ (tự xử lý hoặc bàn giao), xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh sau khi đã thu gom, vận chuyển tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) về bãi rác theo đúng quy định trên địa bàn huyện.

- Đơn giá thu gom vận chuyển là: 250.000 đồng/m^3 (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi nghìn đồng một mét khối). Ước khoảng 140 m^3/quý x 250.000 đồng = 35.000.000 đồng.

+ Phí xử lý rác thải vô cơ + hữu cơ là: 2.000.000 đồng/tháng x 3 tháng = 6.000.000 đồng

Tổng giá trị ước thực hiện hợp đồng là: 41.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn mươi mốt triệu đồng).*

- Thời gian thực hiện của hợp đồng: Từ ngày 01 tháng 4 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định

Điều 2: Thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển

- Được thực hiện vào các ngày trong tuần và bên A giao cho bên B khối lượng rác thải thông thường sau khi đã được phân loại, chất thải sinh hoạt (vô cơ, hữu cơ)

Scanned with CamScanner

theo m3 thực tế phát sinh hàng ngày giao nhận bằng biên bản ký nhận 2 bên để n cơ sở nghiệm thu và thanh quyết toán hợp đồng.

- Bên B vận chuyển bằng xe ô tô chuyên dụng theo đúng quy định vận chuyển rác thải thông thường sau khi đã được phân loại, chất thải sinh hoạt (vô cơ, hữu cơ).

- Bên B Xử lý toàn bộ rác thải vô cơ (tự xử lý hoặc bàn giao), xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh sau khi đã thu gom, vận chuyển tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) về bãi rác theo đúng quy định trên địa bàn huyện.

Điều 3: Phương thức thanh toán:

- Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B trong vòng 90 ngày khi hợp đồng được bên A nghiệm thu khối lượng, bên B cung cấp mẫu 08a và hoá đơn tài chính hợp lệ theo quy định hiện hành.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của bên B.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Trách nhiệm của Bên B:

- Bên B thu gom phân loại rác thải thông thường (vô cơ, hữu cơ) tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính), đưa về bãi thải để xử lý theo quy trình, đảm bảo trong lúc vận chuyển luôn sạch sẽ, không để vương vãi, đảm bảo an toàn trong lao động.

- Xử lý toàn bộ rác thải vô cơ (tự xử lý hoặc bàn giao), xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh sau khi đã thu gom, vận chuyển tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) về bãi rác theo đúng quy định trên địa bàn huyện.

- Tuyệt đối tuân thủ mọi hướng dẫn của nhân viên Trung tâm.

2. Trách nhiệm của Bên A:

- Đảm bảo khu để rác thải thông thường, chất thải sinh hoạt (vô cơ, hữu cơ) ngăn nắp, phải có thùng chứa hoặc bể chứa.

- Hướng dẫn bên B thu gom rác theo đúng quy trình.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để bên B thực hiện theo đúng hợp đồng.

- Thanh quyết toán cho bên B theo điều 1 trong bản hợp đồng này.

Điều 5: Điều khoản chung

Hai bên thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản 1, 2, 3, 4 đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu bên nào có khó khăn gì phải thông báo cho nhau để bàn bạc giải quyết, tránh thiệt hại cho bên kia. Nếu hai bên không tự giải quyết được sẽ đưa ra trọng tài kinh tế địa phương để giải quyết. Bên nào gây ra thiệt hại thì bên đó phải chịu mọi chi phí trong quá trình giải quyết và phải bồi thường thiệt hại kinh tế của bên kia.

Scanned with CamScanner

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản, bên A giữ bản, bên B giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH

GIÁM ĐỐC
BSCKII: TRẦN THỊ THANH

ĐẠI DIỆN BÊN B

SĐĂKD: 00029 - HTX
HỢP TÁC XÃ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG THỊ TRẤN NAM SÁCH
H. NAM SÁCH T. HẢI DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HỮU THẮNG

Scanned with CamScanner

O THỊ TRẤN NAM SÁCH
X VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
Về việc thu gom, phân loại, vận chuyển rác thải thông thường, chất thải sinh hoạt và phí xử lý rác thải vô cơ, hữu cơ quý III/2024 cho Trung tâm y tế huyện Nam Sách(trụ sở chính)
Số 03-2024/HĐCC/TTYTNS-HTXVSMT

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 Quốc Hội Nước Cộng hòa xã ội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015, có iệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng òa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005, có iệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội;

- Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;

- Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà hầu;

- Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về Quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Căn cứ vào Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND thị trấn Nam Sách về việc điều chỉnh mức thu dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Nam Sách;

- Căn cứ vào Thông báo số 16/TB-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch UBND thị trấn Nam Sách về việc điều chỉnh nâng mức thu giá dịch vụ, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Nam Sách;

- Căn cứ vào năng lực của Hợp tác xã (HTX) Vệ sinh Môi trường thị trấn Nam Sách;

- Căn cứ vào Quyết định số 479/QĐ – TTYT ngày 01/7/2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Nam Sách về việc phê duyệt đơn vị thu gom, phân loại, vận chuyển rác thải thông thường, chất thải sinh hoạt và phí xử lý rác thải vô cơ, hữu cơ quý III/2024 cho Trung tâm y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính).

Hôm nay ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trung tâm Y tế huyện Nam Sách, chúng tôi gồm:

I. BÊN A: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH

Scanned with CamScanner

- Đại diện do bà: Trần Thị Thanh Chức vụ: Giám Đốc

- Địa chỉ: Trung tâm Y tế Huyện Nam Sách

- Điện thoại: 0220.3754.490

- Tài khoản: 3716.2.1066893; 9523.2.1066893 tại Kho bạc nhà nước huyện Nam Sách

- Mã số thuế: 0800663221

II. BÊN B: HỢP TÁC XÃ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG THỊ TRẤN NAM SÁCH

- Người đại diện: Ông Nguyễn Hữu Thắng Chức vụ: Giám đốc HTX

- Địa chỉ: Số nhà 513 đường Trần Phú – Thị trấn Nam Sách – Huyện Nam Sách

- Điện thoại: 0904729063

- Tài khoản: 2303201002035 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Nam Sách – tỉnh Hải Dương

- Mã số thuế: 0801221089

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Khối lượng - giá trị - Thời gian thực hiện - hình thức hợp đồng

- Bên B có trách nhiệm thu gom phân loại rác thải thông thường (vô cơ, hữu cơ) tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) đưa về bãi rác tập trung của Thị trấn để xử lý rác thải vô cơ, hữu cơ theo quy định.

- Bên B Xử lý toàn bộ rác thải vô cơ (tự xử lý hoặc bàn giao), xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh sau khi đã thu gom, vận chuyển tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) về bãi rác theo đúng quy định trên địa bàn huyện.

- Đơn giá thu gom vận chuyển là: 250.000 đồng/m^3 (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi nghìn đồng một mét khối). Ước khoảng 145 m^3/quý x 250.000 đồng = 36.250.000 đồng.

+ Phí xử lý rác thải vô cơ + hữu cơ là: 2.000.000 đồng/tháng x 3 tháng = 6.000.000 đồng

Tổng giá trị ước thực hiện hợp đồng là: 42.250.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn mươi hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).*

- Thời gian thực hiện của hợp đồng: Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024.

- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định

Điều 2: Thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển

- Được thực hiện vào các ngày trong tuần và bên A giao cho bên B khối lượng rác thải thông thường sau khi đã được phân loại, chất thải sinh hoạt (vô cơ, hữu cơ)

Scanned with CamScanner

theo m3 thực tế phát sinh hàng ngày giao nhận bằng biên bản ký nhận 2 bên để cơ sở nghiệm thu và thanh quyết toán hợp đồng.

- Bên B vận chuyển bằng xe ô tô chuyên dụng theo đúng quy định vận chuyển ác thải thông thường sau khi đã được phân loại, chất thải sinh hoạt (vô cơ, hữu cơ).

- Bên B Xử lý toàn bộ rác thải vô cơ (tự xử lý hoặc bàn giao), xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh sau khi đã thu gom, vận chuyển tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) về bãi rác theo đúng quy định trên địa bàn huyện.

Điều 3: Phương thức thanh toán:

- Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B trong vòng 90 ngày khi hợp đồng được bên A nghiệm thu khối lượng, bên B cung cấp mẫu 08a và hoá đơn tài chính hợp lệ theo quy định hiện hành.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của bên B.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Trách nhiệm của Bên B:

- Bên B thu gom phân loại rác thải thông thường (vô cơ, hữu cơ) tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính), đưa về bãi thải để xử lý theo quy trình, đảm bảo trong lúc vận chuyển luôn sạch sẽ, không để vương vãi, đảm bảo an toàn trong lao động.

- Xử lý toàn bộ rác thải vô cơ (tự xử lý hoặc bàn giao), xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh sau khi đã thu gom, vận chuyển tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) về bãi rác theo đúng quy định trên địa bàn huyện.

- Tuyệt đối tuân thủ mọi hướng dẫn của nhân viên Trung tâm.

2. Trách nhiệm của Bên A:

- Đảm bảo khu để rác thải thông thường, chất thải sinh hoạt (vô cơ, hữu cơ) ngăn nắp, phải có thùng chứa hoặc bể chứa.

- Hướng dẫn bên B thu gom rác theo đúng quy trình.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để bên B thực hiện theo đúng hợp đồng.

- Thanh quyết toán cho bên B theo điều 1 trong bản hợp đồng này.

Điều 5: Điều khoản chung

Hai bên thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản 1, 2, 3, 4 đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu bên nào có khó khăn gì phải thông báo cho nhau để bàn bạc giải quyết, tránh thiệt hại cho bên kia. Nếu hai bên không tự giải quyết được sẽ đưa ra trọng tài kinh tế địa phương để giải quyết. Bên nào gây ra thiệt hại thì bên đó phải chịu mọi chi phí trong quá trình giải quyết và phải bồi thường thiệt hại kinh tế của bên kia.

Scanned with CamScanner

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản, bên A giữ bản, bên B giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH

GIÁM ĐỐC
BSCKII: TRẦN THỊ THANH

ĐẠI DIỆN BÊN B

SĐKKD : 00029 HTX
HỢP TÁC XÃ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG THỊ TRẤN NAM SÁCH
H. NAM SÁCH T. HẢI DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HỮU THẮNG

Scanned with CamScanner

UBND THỊ TRẤN NAM SÁCH
HTX VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
Về việc thu gom, phân loại, vận chuyển rác thải thông thường, chất thải sinh hoạt và phí xử lý rác thải vô cơ, hữu cơ quý IV/2024 cho Trung tâm y tế huyện Nam Sách(trụ sở chính)
Số 04-2024/HĐCC/TTYTNS-HTXVSMT

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội;

- Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;

- Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về Quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Căn cứ vào Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND thị trấn Nam Sách về việc điều chỉnh mức thu dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Nam Sách;

- Căn cứ vào Thông báo số 16/TB-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch UBND thị trấn Nam Sách về việc điều chỉnh nâng mức thu giá dịch vụ, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Nam Sách;

- Căn cứ vào năng lực của Hợp tác xã (HTX) Vệ sinh Môi trường thị trấn Nam Sách;

- Căn cứ vào Quyết định số 618 /QĐ – TTYT ngày 01/10/2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Nam Sách về việc phê duyệt đơn vị thu gom, phân loại, vận chuyển rác thải thông thường, chất thải sinh hoạt và phí xử lý rác thải vô cơ, hữu cơ quý IV/2024 cho Trung tâm y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính).

Hôm nay ngày 01 tháng 10 năm 2024, tại trung tâm Y tế huyện Nam Sách, chúng tôi gồm:

I. BÊN A: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH

Scanned with CamScanner

- Đại diện do bà: Trần Thị Thanh Chức vụ: Giám Đốc

- Địa chỉ: Trung tâm Y tế Huyện Nam Sách

- Điện thoại: 0220.3754.490

- Tài khoản: 3716.2.1066893; 9523.2.1066893 tại Kho bạc nhà nước huyện Nam Sách

- Mã số thuế: 0800663221

II. BÊN B: HỢP TÁC XÃ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG THỊ TRẤN NAM SÁCH

- Người đại diện: Ông Nguyễn Hữu Thắng Chức vụ: Giám đốc HTX

- Địa chỉ: Số nhà 513 đường Trần Phú – Thị trấn Nam Sách – Huyện Nam Sách

- Điện thoại: 0904729063

- Tài khoản: 2303201002035 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Nam Sách – tỉnh Hải Dương

- Mã số thuế: 0801221089

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Khối lượng - giá trị - Thời gian thực hiện - hình thức hợp đồng

- Bên B có trách nhiệm thu gom phân loại rác thải thông thường (vô cơ, hữu cơ) tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) đưa về bãi rác tập trung của Thị trấn để xử lý rác thải vô cơ, hữu cơ theo quy định.

- Bên B Xử lý toàn bộ rác thải vô cơ (tự xử lý hoặc bàn giao), xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh sau khi đã thu gom, vận chuyển tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) về bãi rác theo đúng quy định trên địa bàn huyện.

- Đơn giá thu gom vận chuyển là: 250.000 đồng/m^3 (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi nghìn đồng một mét khối). Ước khoảng 140 m^3/quý x 250.000 đồng = 35.000.000 đồng.

+ Phí xử lý rác thải vô cơ + hữu cơ là: 2.000.000 đồng/tháng x 3 tháng = 6.000.000 đồng

Tổng giá trị ước thực hiện hợp đồng là: 41.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn mươi mốt triệu đồng).*

- Thời gian thực hiện của hợp đồng: Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định

Điều 2: Thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển

- Được thực hiện vào các ngày trong tuần và bên A giao cho bên B khối lượng rác thải thông thường sau khi đã được phân loại, chất thải sinh hoạt (vô cơ, hữu cơ)

Scanned with CamScanner

tính theo m3 thực tế phát sinh hàng ngày giao nhận bằng biên bản ký nhận 2 bên để làm cơ sở nghiệm thu và thanh quyết toán hợp đồng.

- Bên B vận chuyển bằng xe ô tô chuyên dụng theo đúng quy định vận chuyển rác thải thông thường sau khi đã được phân loại, chất thải sinh hoạt (vô cơ, hữu cơ).

- Bên B Xử lý toàn bộ rác thải vô cơ (tự xử lý hoặc bàn giao), xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh sau khi đã thu gom, vận chuyển tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) về bãi rác theo đúng quy định trên địa bàn huyện.

Điều 3: Phương thức thanh toán:

- Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B trong vòng 90 ngày khi hợp đồng được bên A nghiệm thu khối lượng, bên B cung cấp mẫu 08a và hoá đơn tài chính hợp lệ theo quy định hiện hành.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của bên B.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Trách nhiệm của Bên B:

- Bên B thu gom phân loại rác thải thông thường (vô cơ, hữu cơ) tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính), đưa về bãi thải để xử lý theo quy trình, đảm bảo trong lúc vận chuyển luôn sạch sẽ, không để vương vãi, đảm bảo an toàn trong lao động.

- Xử lý toàn bộ rác thải vô cơ (tự xử lý hoặc bàn giao), xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh sau khi đã thu gom, vận chuyển tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (trụ sở chính) về bãi rác theo đúng quy định trên địa bàn huyện.

- Tuyệt đối tuân thủ mọi hướng dẫn của nhân viên Trung tâm.

2. Trách nhiệm của Bên A:

- Đảm bảo khu để rác thải thông thường, chất thải sinh hoạt (vô cơ, hữu cơ) ngăn nắp, phải có thùng chứa hoặc bể chứa.

- Hướng dẫn bên B thu gom rác theo đúng quy trình.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để bên B thực hiện theo đúng hợp đồng.

- Thanh quyết toán cho bên B theo điều 1 trong bản hợp đồng này.

Điều 5: Điều khoản chung

Hai bên thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản 1, 2, 3, 4 đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu bên nào có khó khăn gì phải thông báo cho nhau để bàn bạc giải quyết, tránh thiệt hại cho bên kia. Nếu hai bên không tự giải quyết được sẽ đưa ra trọng tài kinh tế địa phương để giải quyết. Bên nào gây ra thiệt hại thì bên đó phải chịu mọi chi phí trong quá trình giải quyết và phải bồi thường thiệt hại kinh tế của bên kia.

Scanned with CamScanner

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản, bên A giữ 03 bản, bên B giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH

GIÁM ĐỐC
BSCKII: TRẦN THỊ THANH

ĐẠI DIỆN BÊN B

SĐKKD : 00029
HỢP TÁC XÃ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG THỊ TRẤN NAM SÁCH
H.NAM SÁCH-T.HẢI DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HỮU THẮNG

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Mua bán, vận chuyển phế liệu, phế thải được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế).

SỐ : 152/HĐKT

Căn cứ bộ luật dân sự số 33/2015/QH11 do Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 27/6/2005;

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/do Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 14/6/2005;

Căn cứ thông tư 20/2021/TT- BYT ngày 26/11/2021quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

Căn cứ luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 26/11/2014;

Căn cứ nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ quyết định số 6197/QĐ – BYT ban hành ngày 17/10/20026 về việc ban hành hướng dẫn quản lý dịch vụ thuế,khoán bên ngoài tại Bệnh viện;

Căn cứ vào sự thống nhất thỏa thuận của hai bên;

Căn cứ báo giá của Công ty Bảo Ngọc(TNHH).

Căn cứ vào nhu cầu của Trung tâm y tế huyện Nam Sách.

Căn cứ vào sự thống nhất thỏa thuận của hai bên.

Hôm nay, ngày 18 tháng 10 năm 2023 .Tại Trung tâm y tế huyện Nam Sách.

Chúng tôi gồm:

BÊN A: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH.

- Người đại diện : Bà Trần Thị Thanh - Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ: Số 345 đường Trần Phú - thị trấn Nam Sách - huyện Nam Sách - Hải Dương.
- Điện thoại: 02203 745 500

SCAN AnyScanner

- Mã số thuế: 0800.663 221

- Tài khoản: 3716.2.1066893. Tại Kho bạc nhà nước huyện Nam Sách.

BÊN B: CÔNG TY BẢO NGỌC (TNHH)

- Người đại diện : Ông Nguyễn Văn Bảo - Chức vụ: Giám Đốc

- Địa chỉ: Thôn Quan Độ - Xã Văn Môn - Huyện Yên Phong - Tỉnh Bắc Ninh.

- Mã số thuế: 2300224854

- Điện thoại: 0886147936 - DĐ : 0982.572.568

- Tài khoản: 2604211000119 Tại ngân hàng NN&PTNT huyện Yên Phong.

- Giấy phép kinh doanh số : 21.02.000.220 do Sở KH&ĐT tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 20/3/2002 .Giấy phép đăng ký đã thay đi lần thứ 8 ngày 09/04/2009.

- Giấy cam kết bảo vệ môi trường số 103/TB - UBND, do UBND huyện Yên Phong cấp ngày 31/12/2014

Hai bên đã cùng nhau thống nhất và ký hợp đồng theo các điều khoản sau:

Điều I: Đối tượng sản phẩm bán thanh lý

Bên A bán thanh lý cho bên B các mặt hàng thuộc danh mục ***chất thải thông thường*** không chứa các yếu tố lây nhiễm, hóa học nguy hại, phóng xạ đã được quy định trong Quy chế quản lý chất thải ban hành kèm theo ***Thông tư 20/2021/TT- BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Cụ thể:***

- ***Chất thải sinh hoạt từ các hoạt động chuyên môn y tế, như***: các loại chai lọ thủy tinh,chai huyết thanh, các vật liệu nhựa. Những chất thải này không dính máu, dịch sinh học và các chất hóa học nguy hại đến môi trường và sức khỏe con người.

- ***Chất thải từ các công việc hành chính***: giấy loại,báo cũ, tài liệu hết thời hạn lưu trữ theo quy định của ngành y tế đã được phép hủy bỏ, vật liệu đóng gói như thùng gỗ, bìa cát tông, túi đựng fim.

- Các sản phẩm do bên A cung cấp phải đảm bảo đúng quy định cụ thể trong danh mục chất thải được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế ban hành kèm theo (***Thông tư 20/2021/TT- BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế).***

SCAN AnyScanner

+ Chai nhựa đựng các đựng các dung dịch không có chất chất hóa học nguy hại như: dung dịch NaCl 0,9%, glucose, natri bicacbonate, ringer lactat, dung dịch cao phân tử, dịch lọc thận và các loại chai nhựa dung dịch không nguy hại khác.

+ Các vật liệu nhựa khác không dính máu và các thành phần nguy hại.

+ Giấy, báo, bìa, thùng cattong, vỏ hộp thuốc và các vật liệu giấy

Điều II: Thỏa thuận về đơn giá, hình thức thanh toán và giao nhận.

*** Thỏa thuận về đơn giá:**

STT	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Bìa cattong	Kg	1.000	Bó gọn
2	Giấy vụn	Kg	500	
3	Nhựa huyết thanh	Kg	3.000	Không có nước
4	Khác (chai nước, loong nước, ghế nhựa…)	Kg	1.000	
5	Máy móc thiết bị y tế	Kg	Theo giá tại thời điểm bán	Cũ hỏng thanh lý

*** Hình thức thanh toán, giao hàng**:

Giao hàng tại Trung tâm y tế huyện Nam Sách.Đại diện hai bên cùng nhau giao nhận hàng và tổng hợp thành phiếu xuất hàng làm căn cứ thanh toán bằng tiền mặt và phục vụ các khâu kiểm tra khi vận chuyển hàng ra khỏi cơ quan.

Điều III : Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên:

***Trách nhiệm của bên A:**

- Đóng gói chất thải theo từng loại (đúng tên danh mục hàng được bán thanh lý đã nêu trong hợp đồng).

- Chịu trách nhiệm cắt sạch nước trong các chai nhựa truyền dịch.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B nhận hàng nhanh đảm bảo,đúng khối lượng.Đồng thời đảm bảo an toàn cho bên B đến khi ra khỏi cơ quan.

- Không đóng bao lẫn các mặt hàng thuộc danh mục cấm để bán cho bên B.

***Quyền lợi của bên A:**

- Được quyền từ chối bán, dừng bán thanh lý chất thải cho bên B khi bên B không được phép kinh doanh các mặt hàng này.

- Chấm dứt bán hàng cho bên B khi không thỏa thuận được giá bán.

- Kiểm tra và giữ lại phương tiện vận chuyển khi bên B vận chuyển không đúng chủng loại và số lượng được kê khai trong phiếu xuất kho của bên A.

AnyScanner

- Thu tiền mặt trực tiếp từng chuyến khi bên B đã nhận đủ hàng.

***Trách nhiệm của bên B:**

- Cung cấp bao bì, dây buộc.Tự tổ chức vận chuyển, bốc dỡ, che chắn hàng đúng quy định khi tham gia lưu thông trên đường.

- Không bốc dỡ lên phương tiện của bên B những mặt hàng không có trong phiếu xuất kho của bên A.

- Chịu trách nhiệm về thuế đối với Nhà nước.

- Chịu trách nhiệm về các hành vi làm ô nhiễm môi trường khi tiến hành tái chế các chất thải sau khi vận chuyển ra khỏi địa bàn của bên A.Không được sản xuất làm đồ dùng đựng thức ăn và đựng đồ uống cho con người từ các mặt hàng trên.

***Quyền lợi của bên B:**

- Được quyền từ chối không nhận hàng khi thấy bên A không tuân thủ các nội dung ghi trong điều 1của hợp đồng này.

- Được quyền từ chối thanh toán khi thấy bên A không cung cấp đúng số lượng chất thải đã phản ánh trên phiếu xuất.

ĐIỀU IV: Các điều khoản chung:

- Các bên hoàn toàn chịu trách nhiệm như nhau trước các quy định của pháp luật về việc HĐKT đã ký.

- Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau các phát sinh khách quan cần bàn bạc trong quá trình thực hiện hợp đồng và tích cực bàn bạc giải quyết.

- Hợp đồng nàyđược lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để thực hiện.

- Hợp đồng có hiệu lực 01 năm kể từ ngày ký (đến ngày 17/10/2024). Hết hạn hợp đồng một trong hai bên không có ý kiến gì bổ sung thì mặc nhiên hợp đồng tự gia hạn thêm 01 năm (ngày 16/10/2025).

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
SỞ Y TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH	SỞ KH VÀ ĐKT 2300224854 CÔNG TY BẢO NGỌC H. YÊN PHONG - T. BẮC NINH
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
BSCKII: TRẦN THỊ THANH	Nguyễn Văn Bảo

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898.198

Số: 945/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 14 tháng 6 năm 2024

Tên mẫu : **Nước thải** **Ký hiệu mẫu** : **Nt**
Ngày lấy mẫu : 4/6/2024 **Ngày phân tích :** 4 - 14/6/2024
Tên khách hàng : Trung tâm y tế huyện Nam Sách
Địa chỉ : Thị trấn Nam Sách - Huyện Nam Sách - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (Nt)	QCVN 28: 2010/BTNMT (Mức B)	C_{max}
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	**6,5 - 8,5**	**6,5 - 8,5**
2	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/l	24	**100**	**120**
3	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/l	19	**100**	**120**
4	BOD_5 (20^0C)	TCVN 6001-1:2021	mg/l	5	**50**	**60**
5	NH_4^+-N	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0,18	**10**	**12**
6	S^{2-}- H_2S	SMEWW 4500S^{2-}B&D:2023	mg/l	<0,040	**4,0**	**4,8**
7	NO_3^--N	SMEWW 4500NO_3^-:E:2023	mg/l	18,64	**50**	**60**
8	PO_4^{3-}-P	TCVN 6202:2008	mg/l	1,29	**10**	**12**
9	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	TCVN 6053:1995	Bq/l	KPH (0,02)	**0,1**	**0,1**
10	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	TCVN 6219:2011	Bq/l	KPH(0,3)	**1,0**	**1,0**
11	Dầu mỡ ĐTV	SMEWW 5520B&F:2023	mg/l	<3,5	**20**	**24**
12	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100ml	2800	**5000**	**5000**
13	Salmonella	TCVN 9717: 2013	Vi khuẩn /100ml	KPH(1)	**KPH**	**KPH**
14	Shigella	SMEWW 9276: 2023		KPH(1)	**KPH**	**KPH**
15	Vibrio cholerae	SMEWW 9278B: 2023		KPH(1)	**KPH**	**KPH**

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
2. Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
3. (*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
5. Nếu khách hàng không có phải hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ huỷ mẫu theo quy định./.

AnyScanner

Ghi chú:

- **Nt:** Nước thải sau hệ thống xử lý lấy tại cửa xả cuối cùng;
- **QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế
- C_{max}: Nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải.
- C_{max} được tính toán như sau: $\mathbf{C_{max} = C \times K_q \times K_f}$

Trong đó:

- **C** là giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm
- **K:** Hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế. Đối với bệnh viện có số giường bệnh < 300 nên lấy K = 1,2

(*): Thông số thực hiện tại VIMCERTS 251;

- KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017;

- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có giá trị dưới giới hạn phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có giá trị dưới giới hạn báo cáo

TM.NHÓM PHÂN TÍCH	PHÒNG QT&PTMT	GIÁM ĐỐC
Chu Minh Huấn Liên	*Đỗ Thị Nguyệt*	*Nguyễn Văn Tuyến*

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
2. Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
3. (*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
5. Nếu khách hàng không có phải hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ huỷ mẫu theo quy định./.

AnyScanner

CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0800356171**

Địa chỉ *(Address):* Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Nam Sách - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 117000026275 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VIETINBANK Chi nhánh KCN Hải Dương

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TPN**

Số *(No):* **188930**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách

Tên đơn vị *(Company name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách

Mã số thuế *(Tax code):* 0800663221

Địa chỉ *(Address):* Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PM05000002269

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/10/2024	kWh	35.600	-	69.207.300
	(kèm theo bảng kê số 1513849997 ngày 02 tháng 11 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**69.207.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.536.584**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**74.743.884**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm tám mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương - Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc
Ngày ký: 02/ 11/ 2024 18:52:58

CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0800356171**

Địa chỉ *(Address):* Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Nam Sách - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 117000026275 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VIETINBANK Chi nhánh KCN Hải Dương

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24TPN**

Số *(No):* **207926**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách

Tên đơn vị *(Company name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách

Mã số thuế *(Tax code):* 0800663221

Địa chỉ *(Address):* Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PM05000002269

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/11/2024	kWh	18.500	-	36.574.500
	(kèm theo bảng kê số 1525477301 ngày 02 tháng 12 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**36.574.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.925.960**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**39.500.460**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba mươi chín triệu năm trăm nghìn bốn trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương - Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc
Ngày ký: 02/ 12/ 2024 10:19:34

CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0800356171**

Địa chỉ *(Address):* Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Nam Sách - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 117000026275 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VIETINBANK Chi nhánh KCN Hải Dương

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TPN**

Số *(No):* **19143**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách

Tên đơn vị *(Company name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách

Mã số thuế *(Tax code):* 0800663221

Địa chỉ *(Address):* Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PM05000002269

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025	kWh	21.300	-	42.110.100
	(kèm theo bảng kê số 1566580252 ngày 03 tháng 02 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**42.110.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**3.368.808**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**45.478.908**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm linh tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương - Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc
Ngày ký: 03/ 02/ 2025 15:23:49

CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0800356171**

Địa chỉ *(Address):* Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Nam Sách - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 117000026275 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VIETINBANK Chi nhánh KCN Hải Dương

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TPN**

Số *(No):* **38300**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách

Tên đơn vị *(Company name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách

Mã số thuế *(Tax code):* 0800663221

Địa chỉ *(Address):* Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PM05000002269

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025	kWh	16.900	-	33.411.300
	(kèm theo bảng kê số 1571932391 ngày 03 tháng 03 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**33.411.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.672.904**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**36.084.204**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba mươi sáu triệu không trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm linh bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương - Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc
Ngày ký: 03/ 03/ 2025 08:17:28

CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0800356171**

Địa chỉ *(Address):* Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Nam Sách - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 117000026275 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VIETINBANK Chi nhánh KCN Hải Dương

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TPN**

Số *(No):* **57349**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách

Tên đơn vị *(Company name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách

Mã số thuế *(Tax code):* 0800663221

Địa chỉ *(Address):* Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PM05000002269

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025	kWh	22.200	-	43.889.400
	(kèm theo bảng kê số 1586457521 ngày 02 tháng 04 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**43.889.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**3.511.152**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**47.400.552**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn mươi bảy triệu bốn trăm nghìn năm trăm năm mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương - Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc
Ngày ký: 02/ 04/ 2025 09:20:27

CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI DƯƠNG - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0800356171**

Địa chỉ *(Address):* Số nhà 33, đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19006769

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Nam Sách - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Số TK: 117000026275 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VIETINBANK Chi nhánh KCN Hải Dương

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TPN**

Số *(No):* **76524**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách

Tên đơn vị *(Company name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách

Mã số thuế *(Tax code):* 0800663221

Địa chỉ *(Address):* Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PM05000002269

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2025 từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/04/2025	kWh	33.800	-	66.822.600
	(kèm theo bảng kê số 1600318098 ngày 02 tháng 05 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**66.822.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.345.808**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**72.168.408**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi hai triệu một trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm linh tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: Công Ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương - Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc
Ngày ký: 02/ 05/ 2025 12:22:13

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Số tài khoản: 46010002304145 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0800001348 - Điện thoại: 02203841517

Ký hiệu: 1K24TNS

Số: **2528644**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 03 tháng 12 năm 2024

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách-Trụ sở chính

Địa chỉ: 345 Đường Trần Phú,TT Nam Sách,Huyện Nam Sách,Tỉnh Hải Dương

Mã khách hàng: NS00-0021 Mã số thuế: 0800663221 Số TK:

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng(*m³*)
41722	40656	1066 *Kỳ chốt số:* 11-2024

Đối tượng		Khối lượng(*m³*)	Đơn giá(*đ*)	Thành tiền(*đ*)
Nước sạch				
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m³ đầu tiên			
	- Từ 10-20m³			
	- Từ 20-30m³			
	- Trên 30m³			
Hành chính sự nghiệp		**1.066**	**12.000**	**12.792.000**
Sản xuất vật chất				
Kinh doanh dịch vụ				
Cộng:		**1066**		**12.792.000**
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 5%)				**639.600**
Dịch vụ thoát nước		**0**	**0**	**0**
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)				**0**
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)				**1.279.200**
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN				**14.710.800**

Số tiền viết bằng chữ: *Mười bốn triệu bảy trăm mười nghìn tám trăm đồng*

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 03/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Số tài khoản: 46010002304145 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0800001348 - Điện thoại: 02203841517

Ký hiệu: 1K25TNS

Số: **1955**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 03 tháng 01 năm 2025

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách-Trụ sở chính

Địa chỉ: 345 Đường Trần Phú,TT Nam Sách,Huyện Nam Sách,Tỉnh Hải Dương

Mã khách hàng: NS00-0021 Mã số thuế: 0800663221 Số TK:

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng*(m³)*
42493	41722	771 *Kỳ chốt số:* 12-2024

Đối tượng		Khối lượng*(m³)*	Đơn giá*(đ)*	Thành tiền*(đ)*
Nước sạch				
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m³ đầu tiên			
	- Từ 10-20m³			
	- Từ 20-30m³			
	- Trên 30m³			
Hành chính sự nghiệp		**771**	**12.000**	**9.252.000**
Sản xuất vật chất				
Kinh doanh dịch vụ				
Cộng:		**771**		**9.252.000**
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 5%)				**462.600**
Dịch vụ thoát nước		**0**	**0**	**0**
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)				**0**
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)				**925.200**
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN				**10.639.800**

Số tiền viết bằng chữ: *Mười triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn tám trăm đồng*

Người mua hàng **Người bán hàng**

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 03/01/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Số tài khoản: 4602304145 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0800001348 - Điện thoại: 02203841517

Ký hiệu: 1K25TNS

Số: **234546**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 04 tháng 02 năm 2025

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách-Trụ sở chính

Địa chỉ: 345 Đường Trần Phú,TT Nam Sách,Huyện Nam Sách,Tỉnh Hải Dương

Mã khách hàng: NS00-0021 Mã số thuế: 0800663221 Số TK:

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng*(m³)*
43294	42493	801 *Kỳ chốt số:* 01-2025

Đối tượng		Khối lượng*(m³)*	Đơn giá*(đ)*	Thành tiền*(đ)*
Nước sạch				
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m³ đầu tiên			
	- Từ 10-20m³			
	- Từ 20-30m³			
	- Trên 30m³			
Hành chính sự nghiệp		**801**	**12.000**	**9.612.000**
Sản xuất vật chất				
Kinh doanh dịch vụ				
Cộng:		**801**		**9.612.000**
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 5%)				**480.600**
Dịch vụ thoát nước		**0**	**0**	**0**
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)				**0**
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)				**961.200**
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN				**11.053.800**

Số tiền viết bằng chữ: *Mười một triệu không trăm năm mươi ba nghìn tám trăm đồng*

Người mua hàng **Người bán hàng**

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 04/02/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Số tài khoản: 4602304145 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0800001348 - Điện thoại: 02203841517

Ký hiệu: 1K25TNS

Số: **469612**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 03 tháng 03 năm 2025

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách-Trụ sở chính

Địa chỉ: 345 Đường Trần Phú,TT Nam Sách,Huyện Nam Sách,Tỉnh Hải Dương

Mã khách hàng: NS00-0021 Mã số thuế: 0800663221 Số TK:

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng*(m³)*
44343	43294	1049 *Kỳ chốt số:* 02-2025

Đối tượng		Khối lượng*(m³)*	Đơn giá*(đ)*	Thành tiền*(đ)*
Nước sạch				
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m³ đầu tiên			
	- Từ 10-20m³			
	- Từ 20-30m³			
	- Trên 30m³			
Hành chính sự nghiệp		**1.049**	**12.000**	**12.588.000**
Sản xuất vật chất				
Kinh doanh dịch vụ				
Cộng:		**1049**		**12.588.000**
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 5%)				**629.400**
Dịch vụ thoát nước		**0**	**0**	**0**
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)				**0**
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)				**1.258.800**
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN				**14.476.200**

Số tiền viết bằng chữ: *Mười bốn triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm đồng*

Người mua hàng

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 03/03/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Số tài khoản: 4602304145 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương

Mã số thuế: 0800001348 - Điện thoại: 02203841517

Ký hiệu: 1K25TNS

Số: **708372**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 03 tháng 04 năm 2025

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách-Trụ sở chính

Địa chỉ: 345 Đường Trần Phú,TT Nam Sách,Huyện Nam Sách,Tỉnh Hải Dương

Mã khách hàng: NS00-0021 Mã số thuế: 0800663221 Số TK:

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng*(m³)*
45323	44343	980 *Kỳ chốt số:* 03-2025

Đối tượng		Khối lượng*(m³)*	Đơn giá*(đ)*	Thành tiền*(đ)*
Nước sạch				
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m³ đầu tiên			
	- Từ 10-20m³			
	- Từ 20-30m³			
	- Trên 30m³			
Hành chính sự nghiệp		**980**	**12.000**	**11.760.000**
Sản xuất vật chất				
Kinh doanh dịch vụ				
Cộng:		**980**		**11.760.000**
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 5%)				**588.000**
Dịch vụ thoát nước		**0**	**0**	**0**
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)				**0**
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)				**1.176.000**
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN				**13.524.000**

Số tiền viết bằng chữ: *Mười ba triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng*

Người mua hàng **Người bán hàng**

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Ký ngày 03/04/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, Đường Hồng Quang, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam
Số tài khoản: 4602304145 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương
Mã số thuế: 0800001348 - Điện thoại: 02203841517

Ký hiệu: 1K25TNS
Số: **941420**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 03 tháng 05 năm 2025

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách-Trụ sở chính

Địa chỉ: 345 Đường Trần Phú,TT Nam Sách,Huyện Nam Sách,Tỉnh Hải Dương

Mã khách hàng: NS00-0021 Mã số thuế: 0800663221 Số TK:

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng*(m³)*
46168	45323	845 *Kỳ chốt số:* 04-2025

Đối tượng		Khối lượng*(m³)*	Đơn giá*(đ)*	Thành tiền*(đ)*
Nước sạch				
Sinh hoạt hộ dân cư	- 10m³ đầu tiên			
	- Từ 10-20m³			
	- Từ 20-30m³			
	- Trên 30m³			
Hành chính sự nghiệp		**845**	**12.000**	**10.140.000**
Sản xuất vật chất				
Kinh doanh dịch vụ				
Cộng:		**845**		**10.140.000**
Tiền thuế GTGT đối với nước sạch (Thuế suất GTGT: 5%)				**507.000**
Dịch vụ thoát nước		**0**	**0**	**0**
Tiền thuế GTGT đối với dịch vụ thoát nước (Thuế suất GTGT: 8%)				**0**
Phí BV môi trường đối với nước thải SH (10%)				**1.014.000**
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN				**11.661.000**

Số tiền viết bằng chữ: *Mười một triệu sáu trăm sáu mươi mốt nghìn đồng*

Người mua hàng **Người bán hàng**

Signature valid
Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
Ký ngày 03/05/2025